

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Ngành: Quản trị kinh doanh

Mã ngành: 9340101

VÕ THỊ THÙY DƯƠNG

**ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH
TRANH ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP NGÀNH ĐIỀU TẠO TẠI KHU VỰC
ĐÔNG NAM BỘ**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Người hướng dẫn 1:

Người hướng dẫn 2:

Luận án được bảo vệ trước hội đồng đánh giá luận án
tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn

Tại: Phòng họp Newton 3.01 (Lầu 3), 141-145 Điện
Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào lúc 09 giờ ngày 22 tháng 05 năm 2026

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí
Minh.

Thư viện Quốc gia Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

- 1. Võ Thị Thùy Dương** (2026). Tác động của Năng lực cạnh tranh về định hướng chuỗi cung ứng đến kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp điều Việt Nam. *Phát triển và Hội nhập, Số 88, tháng 05&06/2026*.
- 2. Võ Thị Thùy Dương & Đào Lê Kiều Oanh** (2026). Impact of Competitiveness in Market Orientation on Business Performance in Vietnamese Cashew Enterprises. *Ianna Journal of Interdisciplinary Studies, Vol. 8 No. 2 (06/2026)*.
- 3. Võ Thị Thùy Dương, Đào Lê Kiều Oanh & Hoàng Thị Thanh Hằng**. Enhancing Business Performance through Competitive Capability: The Role of Strategic Resources in Vietnamese Cashew Firms. *Qubahan Academic Journal, Vol.6 No.2 (05/2026)*.
- 4. Võ Thị Thùy Dương** (2026). Tác động của Năng lực cạnh tranh về công nghệ đến hiệu suất kinh doanh tại các doanh nghiệp điều Việt Nam. *Kinh tế - Tài chính, Kỳ 2 tháng 01/2026*.
- 5. Võ Thị Thùy Dương** (2025). Tác động của Năng lực cạnh tranh về công nghệ sản xuất đến kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp điều Việt Nam. *Kinh tế và Ngân hàng châu Á, Số 237 tháng 12/2025*.
- 6. Võ Thị Thùy Dương** (2025). Tổng hợp tác động của quản lý chuỗi một số cung ứng đến hiệu quả kinh doanh và nghiên cứu trường hợp thực nghiệm. *Kinh tế và Dự báo, Số đặc biệt tháng 02/2025*.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
NỘI DUNG QUYỀN TÓM TẮT.....	1
1. Giới thiệu luận án.....	1
1.1.Sự cần thiết của nghiên cứu	1
1.2.Mục tiêu nghiên cứu.....	2
1.3.Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	2
1.4.Phương pháp nghiên cứu.....	3
1.5.Bố cục của luận án	3
2. Những đóng góp mới của nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn.....	4
2.1.Những đóng góp về mặt học thuật	4
2.2.Những đóng góp về mặt thực tiễn.....	5
3. Tổng quan tài liệu.....	6
3.1.Các khái niệm nghiên cứu.....	6
3.2.Lý thuyết nền của luận án và mô hình nghiên cứu đề xuất	7
3.2.1.Lý thuyết nền của luận án.....	7
3.2.2.Mô hình nghiên cứu.....	8
4. Kết quả nghiên cứu	11

4.1.Thống kê mô tả	11
4.2.Đánh giá mô hình đo lường.....	11
4.3.Đánh giá mô hình cấu trúc	14
4.3.1.Kiểm định đa cộng tuyến VIF	14
4.3.2.Kiểm định các giả thuyết trong mô hình với kỹ thuật Bootstrap	14
4.4.Đánh giá chất lượng mô hình.....	17
4.5.Đánh giá khả năng dự báo của mô hình.....	18
4.6.Phân tích đa nhóm.....	18
4.7.Đánh giá kết quả nghiên cứu.....	19
5. Kết luận và hàm ý quản trị.....	20
5.1.Mức độ đạt được mục tiêu nghiên cứu của luận án ..	20
5.2.Hàm ý.....	21
5.2.1.Hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp.....	21
5.2.2.Hàm ý quản trị đối với nhà nước.....	23
5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	23
5.3.1.Hạn chế.....	23
5.3.2.Hướng nghiên cứu tiếp theo	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4. 1: Kết quả kiểm định giả thuyết	15
Bảng 4. 2: Kết quả kiểm định chi tiết quan hệ điều tiết.....	16
Bảng 4. 3: Kết quả đánh giá chất lượng mô hình	17
Bảng 4. 4: Kết quả đánh giá khả năng dự báo KQKD	18

DANH MỤC HÌNH

Hình 3. 1: Mô hình nghiên cứu.....	10
------------------------------------	----

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
CLKD	Chiến lược kinh doanh
CNSX	Công nghệ sản xuất
ĐHCCU	Định hướng chuỗi cung ứng
ĐHTT	Định hướng thị trường
DN	Doanh nghiệp
KQKD	Kết quả kinh doanh
MTKD	Môi trường kinh doanh
NLCT	Năng lực cạnh tranh

NỘI DUNG QUYỀN TÓM TẮT

1. Giới thiệu luận án

1.1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Trong thời đại quốc tế hóa, hội nhập là cần thiết, nhằm tăng cường lợi ích đa phương, tận dụng thế mạnh để phát triển toàn diện, tăng tính cạnh tranh, tạo môi trường kinh doanh, tạo động lực cho sự phát triển, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất làm gia tăng hiệu quả kinh doanh, năng suất lao động, kiến thức và tay nghề nhân công, đặc biệt khi trong điều kiện hiện nay công nghệ tiên tiến ngày càng được nâng cao, phát triển thần tốc, áp dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, nếu Việt Nam không mở cửa hội nhập, sẽ trở nên lạc hậu và thiếu tính cạnh tranh, nếu DN không chủ động nâng cao NLCT sẽ dễ bị tổn thương, dần suy thoái và buộc phải ngừng hoạt động (Nguyễn Văn Thân, 2018).

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích khi gia nhập thị trường quốc tế, cũng tồn tại không ít những thách thức và khó khăn, áp lực cạnh tranh từ mọi phía buộc các DN Việt Nam phải luôn không ngừng học hỏi, đổi mới, hoàn thiện nhằm tăng tính cạnh tranh, tận dụng thế mạnh, cơ hội, đồng thời né tránh, khắc phục những rào cản để có thể nâng cao NLCT. Việc không tuân thủ các quy tắc cạnh tranh phải được loại bỏ, do cạnh tranh không còn được xem là độc quyền ở cấp quốc gia nữa mà được công nhận toàn cầu (Ahmedova, 2015), NLCT của DN là nền tảng phát triển nền kinh tế thị trường (Dvorsky và cộng sự., 2020), NLCT cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại của DN (Nguyễn Văn Thân, 2018).

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển, cạnh tranh gay gắt, thách thức và khó khăn từ nhiều phía, việc xác định các yếu tố nhằm tăng NLCT cho ngành điều là cần thiết, xác định sự ảnh hưởng của NLCT đến KQKD là yếu tố then chốt nhằm giúp các DN điều có thể đứng vững và phát triển trong điều kiện kinh tế ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Việc tìm ra giải pháp nhằm xác định “Ảnh hưởng của NLCT đến KQKD của các DN điều khu vực Đông Nam bộ” là cần thiết và cấp bách trong điều kiện hiện nay.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là phân tích ảnh hưởng của NLCT về công nghệ, chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh và định hướng thị trường đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành điều tại khu vực Đông Nam bộ với vai trò điều tiết của môi trường kinh doanh, từ đó xác định yếu tố có tác động quan trọng nhất trong bối cảnh nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu, luận án cũng đề xuất hàm ý giúp các nhà quản lý doanh nghiệp ngành điều gia tăng kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là ảnh hưởng của NLCT trên các khía cạnh công nghệ, chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh và định hướng thị trường đến KQKD của các DN ngành điều tại khu vực Đông Nam bộ.

- Phạm vi nghiên cứu về không gian: Để xác định được đại diện có thể phản ánh trung thực, tổng quát, sâu sắc, toàn diện bức tranh về ngành điều, thủ phủ điều miền Đông Nam bộ được lựa chọn

nên luận án tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp thuộc ngành điều tại khu vực Đông Nam Bộ.

- Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Dữ liệu thứ cấp được chọn nghiên cứu trong 10 năm, giai đoạn 2013-2023; Thời gian thực hiện thu thập dữ liệu thứ cấp từ tháng 01/2024 đến tháng 03/2025; Thời gian thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp từ tháng 04/2025 đến tháng 09/2025.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng

- Phương pháp nghiên cứu định tính: Nghiên cứu định tính được tiến hành theo trình tự: (1) tổng hợp và phân tích các lý thuyết nền, cơ sở lý thuyết liên quan, từ đó hình thành thang đo nháp; (2) thực hiện phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm lấy ý kiến điều chỉnh thang đo; (3) hình thành thang đo sơ bộ sau điều chỉnh phục vụ cho việc khảo sát mẫu và khảo sát chính thức về sau.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng: Quy trình xử lý dữ liệu nghiên cứu gồm các bước : (1) Đánh giá mô hình đo lường, (2) Đánh giá mô hình cấu trúc, (3) Đánh giá chất lượng mô hình và (4) Đánh giá khả năng dự báo của mô hình. Nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM với phần mềm SmartPLS để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

1.5. Bố cục của luận án

Luận án được chia thành 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý quản trị

2. Những đóng góp mới của nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn

2.1. Những đóng góp về mặt học thuật

Điểm mới của luận án không nằm ở việc xây dựng một lý thuyết hoàn toàn mới mà ở việc phát triển và kiểm định mô hình nghiên cứu về tác động của NLCT đến KQKD dưới sự điều tiết của MTKD trong bối cảnh đặc thù của doanh nghiệp xuất khẩu điều tại Việt Nam. So với các nghiên cứu trước thường xem xét riêng lẻ từng yếu tố NLCT hoặc tập trung vào các ngành sản xuất, xuất khẩu khác, luận án đã tích hợp đồng thời các yếu tố gồm năng lực công nghệ sản xuất, định hướng chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh và định hướng thị trường trong cùng một mô hình nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu còn xem xét vai trò điều tiết của MTKD đối với mối quan hệ giữa NLCT và KQKD, qua đó góp phần làm rõ hơn cơ chế tác động của các yếu tố NLCT trong điều kiện cạnh tranh và biến động thị trường quốc tế của ngành điều xuất khẩu hiện nay.

Tóm lại, về mặt lý thuyết, luận án đã củng cố và mở rộng hiểu biết về vai trò của NLCT trong mối quan hệ với KQKD, khi chứng minh rằng NLCT không chỉ là một nguồn lực riêng lẻ mà còn đóng vai trò như một cơ chế tổng hợp và chuyển hóa các năng lực nội tại của DN thành hiệu quả hoạt động. Điểm đóng góp mới nằm ở việc bổ sung góc nhìn theo bối cảnh khi chỉ ra rằng mức độ tác động của NLCT đến KQKD có sự phụ thuộc vào điều kiện môi trường kinh doanh, qua đó góp phần phát triển

thêm các lập luận của lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) theo hướng gắn với điều kiện thị trường và đặc thù ngành xuất khẩu nông sản.

2.2. Những đóng góp về mặt thực tiễn

Các đóng góp về mặt thực tiễn của luận án được thể hiện thông qua những hàm ý cụ thể dành cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định, hoạch định chiến lược và xây dựng chính sách phát triển ngành điều theo hướng hiệu quả và bền vững.

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu điều khu vực Đông Nam bộ nói riêng và Việt Nam nói chung trong việc nhận diện, phát triển các năng lực cạnh tranh cốt lõi nhằm nâng cao kết quả kinh doanh xuất khẩu.

Thứ hai, luận án đưa ra những gợi ý thiết thực cho việc tăng cường hợp tác và liên kết trong chuỗi cung ứng ngành điều, từ mối quan hệ với nhà cung cấp nguyên liệu, đơn vị logistics đến khách hàng xuất khẩu.

Thứ ba, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm làm cơ sở cho các hiệp hội ngành hàng và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thiết kế các chương trình đào tạo, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp chế biến điều.

Thứ tư, luận án đóng góp thông tin thực tiễn hữu ích cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách phát triển ngành điều theo hướng bền vững và nâng cao giá trị gia tăng.

3. Tổng quan tài liệu

3.1. Các khái niệm nghiên cứu

Luận án nghiên cứu các khái niệm về NLCT, MTKD, KQKD.

- Năng lực cạnh tranh là khả năng của một tổ chức hoặc quốc gia trong việc duy trì và gia tăng vị thế của mình trong thị trường mục tiêu, thông qua việc tạo ra giá trị vượt trội cho khách hàng và đạt được lợi thế bền vững so với các đối thủ cạnh tranh, NLCT là kết quả từ việc khai thác và phát huy hiệu quả các nguồn lực quý hiếm, khó bắt chước và không thể thay thế (J Barney, 1991).
- Môi trường là tổng thể những điều kiện xung quanh của tổ chức, là tất cả các bối cảnh ảnh hưởng đến DN và sự phát triển của DN hoặc bất kỳ hệ thống nội bộ nào của nó, môi trường có chứa các lực lượng phức tạp năng động với các mức độ khác nhau trong các trường hợp khác nhau (Harrison, 1996).
- KQKD là sự tăng trưởng khi sản phẩm của DN được tiếp cận thị trường rộng lớn hơn, doanh số sản phẩm tăng hàng năm, lợi nhuận DN tăng, đồng thời mức độ phân nản của khách hàng giảm, sự thỏa mãn của khách hàng tăng, số lượng khách hàng tăng lên so với các năm trước. KQKD là sự kết hợp nguồn lực nội tại DN bao gồm các yếu tố về tài sản, NLCT, quy trình, thuộc tính tri thức, năng lực tổ chức mà DN kiểm soát, đóng vai trò cốt lõi trong việc hình thành lợi thế cạnh tranh bền vững dưới sự tác động từ bên ngoài, để tạo ra những giá trị vượt trội hơn, giúp DN hoàn thành mục tiêu đề ra (Jay Barney, 1991; Collis và Montgomery, 1995; Suliyanto và Rahab, 2012).

3.2. Lý thuyết nền của luận án và mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2.1. Lý thuyết nền của luận án

Luận án vận dụng các lý thuyết nền:

- Lý thuyết về năng lực động doanh nghiệp: nhằm giải thích cách thức DN có thể tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh trong một MTKD luôn thay đổi. Theo định nghĩa kinh điển của (Teece và cộng sự 1997), năng lực động là “khả năng của DN trong việc tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các năng lực bên trong cũng như bên ngoài nhằm đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của môi trường”.

- Lý thuyết dựa trên kiến thức: là một trong những nhánh quan trọng của lý thuyết DN được phát triển từ lý thuyết dựa trên nguồn lực, kiến thức là nguồn lực quan trọng nhất giúp DN đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Grant, 1996; Spender, 1996). Khác với các yếu tố sản xuất truyền thống như lao động, vốn và đất đai, kiến thức có tính chất vô hình, khó sao chép và có khả năng tạo ra giá trị vượt trội (Kogut và Zander, 1992; Nonaka, 2009). Lý thuyết này nhấn mạnh rằng DN tồn tại chủ yếu để tạo ra, lưu trữ, áp dụng và chuyển giao kiến thức nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động (Conner và Prahalad, 1996). Theo đó, sự khác biệt về năng lực tạo ra và quản lý kiến thức giữa các DN sẽ quyết định lợi thế cạnh tranh (Teece, 2007).

- Lý thuyết tổ chức công nghiệp: Lý thuyết IO (Industrial Organization) được gọi là Lý thuyết tổ chức công nghiệp, là một nhánh quan trọng trong kinh tế học, nghiên cứu cấu trúc thị trường, hành vi của DN và tác động của chính sách kinh tế đến

hiệu quả hoạt động của thị trường (Tirole, 1988). Lý thuyết này giúp giải thích cách thức các DN cạnh tranh, hợp tác, định giá sản phẩm, tối ưu hóa sản xuất và ứng dụng chiến lược thị trường để tối đa hóa lợi nhuận (Carlton và Perloff, 2015). Tổ chức công nghiệp có mối quan hệ mật thiết với lý thuyết vi mô và chính sách cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại với sự phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa.

- Lý thuyết thể chế: Lý thuyết thể chế giúp giải thích tại sao các tổ chức và hệ thống kinh tế có xu hướng đồng nhất theo thời gian, làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cấu trúc thể chế và hiệu suất tổ chức cũng như tác động của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế (Meyer và Rowan, 1977).

- Ứng dụng các lý thuyết nền vào luận án: Thông qua lược khảo các lý thuyết nền trên, luận án sử dụng lý thuyết về năng lực động DN, lý thuyết dựa trên kiến thức để biện luận các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu, lý thuyết IO giải thích vai trò điều tiết của yếu tố MTKD, nhờ thực hiện chiến lược này, DN tạo ra lợi thế cạnh tranh và nâng cao KQKD. Lý thuyết thể chế được sử dụng để phân tích vai trò của thể chế trong tăng trưởng kinh tế.

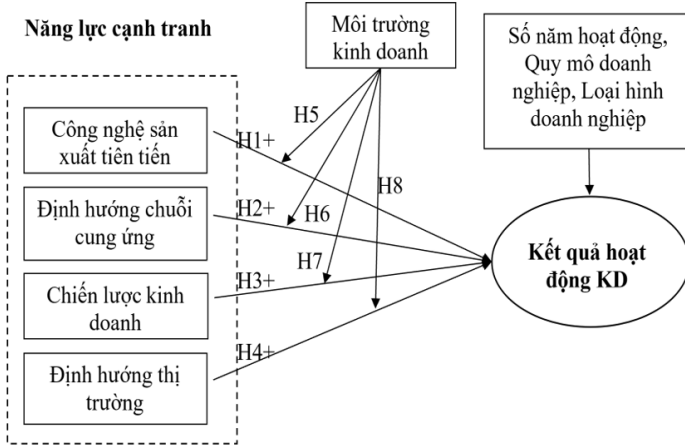
3.2.2. Mô hình nghiên cứu

NLCT là khái niệm đa chiều, một phạm trù rất rộng, đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ và lĩnh vực khác nhau nhưng đến nay vẫn chưa có sự thống nhất vì NLCT không chỉ vận hành riêng lẻ mà chịu sự tác động từ bên trong bên ngoài DN và cũng là tác nhân ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác của DN, tạo thành mối quan hệ đan xen, tác động qua lại lẫn nhau. Sự ảnh hưởng của các yếu tố NLCT đến KQKD đã được nhiều nhà nghiên cứu xây

dựng dựa trên các nền tảng lý thuyết về nguồn lực, lý thuyết năng lực động, lý thuyết công nghiệp, lý thuyết thể chế, lý thuyết kiến thức kết hợp các lý thuyết về ĐHTT, ĐHHH... NLCT là thành phần quan trọng có ảnh hưởng đáng kể đến KQKD của DN, việc xác định chính xác thể mạnh NLCT giúp cho DN có thể định hình, xác lập bước đi kịp thời, đúng đắn cho sự phát triển bền vững lâu dài. Xét theo các góc độ về cấp độ, nguồn gốc, chức năng của NLCT, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, kết hợp các lý thuyết nền, lý thuyết về nguồn lực, lý thuyết năng lực động, lý thuyết thể chế, luận án đề xuất các yếu tố NLCT dưới sự điều tiết của MTKD tác động đến KQKD bao gồm: (1) NLCT về Công nghệ sản xuất tiên tiến; (2) NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng; (3) NLCT về Chiến lược kinh doanh; (4) NLCT về Định hướng thị trường.

Căn cứ vào tổng quan nghiên cứu và các lý thuyết liên quan, lý thuyết nền, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu “Ảnh hưởng của NLCT về CNSX, NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng, NLCT về Chiến lược cạnh tranh, NLCT về Định hướng thị trường đến KQKD đối với các DN điều tại khu vực Đông Nam bộ”. Ngoài ra, luận án bổ sung thêm biến điều tiết của yếu tố MTKD giữa các mối quan hệ này.

Luận án đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 3. 1: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: do tác giả đề xuất)

Từ mô hình nghiên cứu trên có thể thấy, KQKD được xây dựng như là một biến phụ thuộc, chịu ảnh hưởng từ các biến độc lập là các yếu tố NLCT: NLCT về CNSX (H1), NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng (H2), NLCT về CLKD (H3), NLCT về ĐHTT (H4). Ngoài ra, sự chi phối của yếu tố MTKD đến các sự tác động này được xem như là những biến điều tiết có thể hoặc không thể gây ra sự ảnh hưởng khi đo lường các tác động NLCT đến KQKD, điều này cũng cần được đo lường và đánh giá, vậy nên tác giả đã xây dựng biến điều tiết H5 là sự điều tiết của MTKD đến mối quan hệ giữa NLCT về CNSX đến KQKD, H6 là sự điều tiết của MTKD đến mối quan hệ giữa NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng đến KQKD, H7 là sự điều tiết của MTKD đến mối quan hệ giữa NLCT về CLKD đến KQKD, H8 là sự điều tiết của MTKD đến mối quan hệ giữa NLCT về ĐHTT.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Số lượng phiếu khảo sát 520 phiếu được gửi đến 260 DN, mỗi DN 2 phiếu, thu về được 512 phiếu, tuy nhiên, trong 512 phiếu này, có 1 DN hoàn toàn không nhận được phản hồi nào (mất 2 phiếu) nên số lượng DN còn lại là 259 doanh nghiệp, Tiếp tục sànlọc, có 12 phiếu có câu trả lời không hợp lệ, loại bỏ thêm hoàn toàn 3 DN. Như vậy, kết quả cuối cùng chỉ còn lại số lượng là 500 phiếu hợp lệ từ 256 DN đưa vào tổng hợp số liệu khảo sát và phân tích, chiếm tỷ lệ 38,15% trong tổng số 671 DN điều Việt Nam năm 2024, và chiếm 45,15% trong tổng số 567 DN điều khu vực Đông Nam bộ.

Về quy mô, có 81 DN nhỏ và vừa chiếm 31,6%, trong khi 175 DN lớn chiếm 68,4%, điều này cho thấy sự vượt trội về số lượng của các DN lớn trong mẫu khảo sát.

Về số năm hoạt động của doanh nghiệp, kết quả khảo sát cho thấy có 58 doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm, chiếm 22,7%, và 198 DN hoạt động trên 5 năm, chiếm 77,3%.

Về chức vụ người tham gia khảo sát, kết quả thống kê mẫu về chức vụ cho thấy có 85 người trả lời là Giám đốc chiếm 33,2%; 72 người là Phó giám đốc chiếm 28,1%; 56 người là Trưởng phòng chiếm 21,9%; 43 người Phó phòng chiếm 16,8%.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Trong nghiên cứu này, phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất (PLS-SEM) được sử dụng nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất. PLS-SEM phù hợp cho các mô hình có tính khám phá, cấu trúc phức tạp,

hoặc dữ liệu không phân phối chuẩn (Hair và cộng sự 2013). Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS phiên bản 4.1 theo trình tự như sau:

(1) Đánh giá độ tương quan biến quan sát và thang đo hay khái niệm nghiên cứu qua hệ số tải nhân tố (Outer Loading). Nghiên cứu tiến hành đánh giá chất lượng của các biến quan sát với từng thang đo (hay biến tiềm ẩn) tương ứng của chúng bao gồm cả các khái niệm đơn hướng và đa hướng nhằm xác định độ phù hợp của các biến quan sát với thang đo.

Kết quả phân tích trong nghiên cứu cho thấy toàn bộ các biến quan sát đều có OL vượt ngưỡng 0,70. Điều này phản ánh rằng các biến được thiết kế phù hợp, có tính đại diện cao và đóng góp đáng kể vào việc hình thành giá trị của khái niệm nghiên cứu. Đồng thời, mức độ tương quan mạnh giữa biến quan sát và cấu trúc ẩn cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và hội tụ nhất quán. Do đó, có thể khẳng định rằng các thang đo trong nghiên cứu đạt giá trị hội tụ vững chắc theo khuyến nghị của (Hair và cộng sự 2013) tạo nền tảng đáng tin cậy cho các bước phân tích tiếp theo.

(2) Đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) nhằm kiểm tra tính đồng nhất của các biến quan sát với thang đo và sự ổn định của thang đo. Kết quả phân tích độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha và CR cho thấy tất cả các thang đo đều đạt mức chấp nhận được, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,777 đến 0,927, CR dao động từ 0,856 đến 0,940, vượt ngưỡng 0,7 được xem là đáng tin cậy cho các phân tích tiếp theo. Điều này chứng tỏ các mục trong mỗi thang đo có mức độ đồng nhất cao, phản ánh nhất quán cùng một

khái niệm nghiên cứu. Như vậy, các thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy nội tại tốt, đảm bảo dữ liệu thu thập từ người tham gia phản ánh chính xác các biến nghiên cứu cũng như đạt độ tin cậy tổng hợp của biến tiềm ẩn

(3) Đánh giá độ hội tụ bằng phương sai trích trung bình (AVE) nhằm đảm bảo các biến và thang đo đều phản ánh đúng cấu trúc cần nghiên cứu. Kết quả kiểm định độ hội tụ cho thấy các thang đo trong mô hình đều đạt giá trị AVE cao hơn ngưỡng chấp nhận. Cụ thể, các cấu trúc tiềm ẩn đều có AVE cao nhất đạt 0,710, thấp nhất đạt $0,599 > 0,5$, chứng tỏ phần biến thiên của các biến quan sát được giải thích tốt bởi nhân tố tương ứng. Điều này khẳng định các biến quan sát thực sự hội tụ về cùng một khái niệm lý thuyết và thang đo có chất lượng đo lường phù hợp. Như vậy, tiêu chí AVE theo khuyến nghị của (Hair và cộng sự 2013) đã được đáp ứng, cho phép tiếp tục sử dụng các thang đo trong các bước phân tích tiếp theo của mô hình cấu trúc.

(4) Đánh giá độ phân biệt thông qua ma trận HTMT/Fornell Larchker. Đây là những tiêu chí quan trọng để khẳng định chất lượng của thang đo trong mô hình nghiên cứu, đảm bảo các cấu trúc nghiên cứu không bị trùng lặp. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt cho thấy các biến tiềm ẩn trong mô hình đều đạt yêu cầu. Theo tiêu chuẩn Fornell–Larcker, căn bậc hai của AVE ($\sqrt{AVE}$) của từng biến tiềm ẩn đều lớn hơn tất cả các hệ số tương quan với các biến khác, chứng tỏ mỗi biến tiềm ẩn giải thích tốt phương sai của các biến quan sát thuộc nó và khác biệt rõ ràng so với các biến tiềm ẩn còn lại. Đồng thời, các chỉ số HTMT đều nhỏ hơn ngưỡng 0.85, xác nhận mức độ phân

biệt tương đối giữa các biến tiềm ẩn là hợp lý và nghiêm ngặt theo khuyến nghị của (Hair và cộng sự 2013). Như vậy, thang đo được sử dụng trong nghiên cứu vừa có độ tin cậy cao, vừa đạt giá trị hội tụ và phân biệt tốt, đảm bảo tính phù hợp để tiến hành phân tích mối quan hệ cấu trúc trong mô hình PLS-SEM.

Kết luận, từ những phân tích trên, cho thấy chất lượng thang đo đảm bảo ý nghĩa thống kê và phù hợp với mô hình đề xuất. Thang đo đạt tương quan với các biến quan sát, có độ tin cậy cao, đạt giá trị hội tụ và phân biệt tốt, là cơ sở đáng tin cậy để tiến hành kiểm định giả thuyết mô hình cấu trúc ở phần tiếp theo.

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.3.1. Kiểm định đa cộng tuyến VIF

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF cho thấy các giá trị VIF được tính cho toàn bộ tập biến dự báo KQ, bao gồm cả các biến chính (CL, CN, CU, DH, MTKD) và các biến tương tác ($MTKD \times CL$, $MTKD \times CN$, $MTKD \times CU$, $MTKD \times DH$) trong mô hình đều có giá trị $VIF < 3$, thấp hơn ngưỡng đề xuất bởi (Hair và cộng sự 2013). Điều này khẳng định rằng mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến dự báo là không đáng kể và không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến mô hình.

4.3.2. Kiểm định các giả thuyết trong mô hình với kỹ thuật Bootstrap

Bảng 4. 1: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê t (O/STDEV)	P values	Kết luận
H1	CN -> KQ	0,156	0,157	0,046	3,367	0,001	Chấp nhận
H2	CU -> KQ	0,149	0,151	0,043	3,440	0,001	Chấp nhận
H3	CL -> KQ	0,143	0,142	0,048	2,990	0,003	Chấp nhận
H4	DH -> KQ	0,213	0,213	0,050	4,258	0,000	Chấp nhận
H5	MTKD x CN -> KQ	0,124	0,125	0,036	3,481	0,001	Chấp nhận
H6	MTKD x CU -> KQ	-0,147	-0,150	0,050	2,922	0,003	Chấp nhận
H7	MTKD x CL -> KQ	0,122	0,121	0,037	3,283	0,001	Chấp nhận
H8	MTKD x DH -> KQ	-0,167	-0,165	0,030	5,628	0,000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Từ kết quả trên cho thấy tất cả tác động theo mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với các giá trị thống kê t dao động từ 2,99 đến 5,528 > 2,58, p values đều nhỏ hơn 0,05, cụ thể: (1) Kết quả kiểm định giả thuyết H1 cho thấy mối quan hệ giữa CN và KQ với hệ số tác động của mẫu gốc đạt 0,156, phản ánh tác động dương của CN lên KQ; (2) Hệ số trong mối quan hệ giữa CU và KQ đạt 0,149 phản ánh tác động dương của CU lên KQ; (3) Hệ số giữa CL và KQ đạt 0,143 cũng phản ánh tác động dương của CL lên KQ; (4) Giả thuyết H4 cũng được chấp nhận khi DH và KQ đạt hệ số 0,213, phản ánh tác động dương của DH lên KQ; (5) Giả thuyết H5 kiểm tra vai trò điều tiết của MTKD đối với mối quan hệ giữa CN và KQ; (6) Giả thuyết H6 cũng kiểm tra vai trò điều tiết của MTKD đối với mối quan hệ giữa CU và KQ; (7) Giả thuyết H7 kiểm tra vai trò điều tiết của MTKD đối với mối quan hệ giữa CL và KQ; (8) Giả thuyết H8 kiểm tra vai trò điều tiết của MTKD đối với mối quan hệ giữa DH và KQ;

Bảng 4. 2: Kết quả kiểm định chi tiết quan hệ điều tiết

	CN -> KQ	CU -> KQ	CL -> KQ	DH -> KQ
MTKD at +1 SD	0,281	0,002	,265	0,046
MTKD at -1 SD	0,032	0,295	0,020	0,381
MTKD at Mean	0,156	0,149	0,143	0,213

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Kết quả phân tích như Bảng 4.16 cho thấy mức độ tác động của các biến CL, CN, CU và DH lên KQ thay đổi đáng kể theo các mức khác nhau của biến điều tiết MTKD. Cụ thể, khi MTKD ở mức +1 SD (cao hay MTKD thuận lợi), tác động của CN (0,281) và CL (0,265) lên KQ và đều ở mức trung bình, trong khi CU (0,002) và DH (0,046) gần như không tạo ra ảnh hưởng đáng kể. Nhìn chung, MTKD tuy có ảnh hưởng thấp hoặc cao nhưng cũng đã thể hiện rõ vai trò điều tiết đáng kể đến các mối quan hệ giữa NLCT về CNSX, NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng, NLCT về Chiến lược kinh doanh, NLCT về ĐHTT và KQKD.

4.4. Đánh giá chất lượng mô hình

Bảng 4. 3: Kết quả đánh giá chất lượng mô hình

	R^2	R^2 điều chỉnh
KQ	0,532	0,525

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc cho thấy giá trị R^2 của biến phụ thuộc KQ đạt 0,532, trong khi R^2 hiệu chỉnh (R^2 adjusted) đạt 0,525. Sự chênh lệch nhỏ giữa hai chỉ số này cho thấy mô hình có tính ổn định cao và các biến độc lập thực sự đóng góp vào khả năng giải thích sự biến thiên của biến KQ. Theo gợi ý của Hair et al. (2019), giá trị R^2 ở mức trung bình thể hiện mô hình có sức mạnh giải hợp lý đối với biến kết quả. Việc R^2 điều chỉnh xấp xỉ R^2 càng củng cố rằng mô hình không bị thổi phồng do số lượng biến độc lập, đồng thời phản ánh mức giải thích thực tế là đáng tin cậy.

4.5. Đánh giá khả năng dự báo của mô hình

Bảng 4. 4: Kết quả đánh giá khả năng dự báo KQKD

	Q² dự báo (Q² predict)	RMSE	MAE
KQ	0,503	0,711	0,513

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Kết quả phân tích cho thấy biến phụ thuộc KQ có Q² dự báo = 0,503, lớn hơn ngưỡng 0,35, cho thấy mô hình có khả năng dự báo mạnh theo tiêu chuẩn của (F. Hair Jr và cộng sự 2014). Điều này chứng tỏ các biến độc lập và biến điều tiết trong mô hình có thể dự đoán tốt KQKD ngoài mẫu. Ở cấp độ biến tiềm ẩn trong bảng (PLSpredict LV summary), các chỉ số sai số dự báo của KQ gồm RMSE = 0,711 và MAE = 0,513, cho thấy mức sai số dự báo tương đối thấp và mô hình đạt độ chính xác dự báo tốt.

4.6. Phân tích đa nhóm

Kết quả trong phân tích đa nhóm theo quy mô DN, các sự khác biệt đều không có ý nghĩa thống kê khi có giá trị p value > 0,05, riêng chỉ có sự tác động từ chuỗi cung ứng CU đến KQ trong phân tích một chiều hay hai chiều đều cho giá trị p value < 0,05, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong các nhóm quy mô DN khi đánh giá tác động Định hướng chuỗi cung ứng CU đến KQKD với hiệu số tác động = 0,241 > 0, và sự tác động này mạnh hơn ở nhóm DN lớn. Kết quả cũng cho thấy trong phân tích đa nhóm theo thời gian hoạt động của DN, các sự khác biệt đều không có ý nghĩa thống kê khi có các giá trị p value > 0,05.

4.7. Đánh giá kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp tốt và có khả năng giải thích đáng kể, cụ thể như sau:

Mô hình đo lường được kiểm định và cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy với Cronbach's Alpha, Composite Reliability và ρ_A đều vượt ngưỡng chấp nhận, chứng minh tính nhất quán nội tại của các biến tiềm ẩn. Giá trị hội tụ được đảm bảo khi AVE của tất cả các biến đều lớn hơn 0,50, trong khi giá trị phân biệt được xác nhận thông qua tiêu chuẩn Fornell–Larcker, HTMT. Điều này cho thấy các thang đo đã phản ánh tốt cấu trúc khái niệm và không bị trùng lặp về nội dung.

Mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua hệ số tác động và ý nghĩa thống kê của các giả thuyết. Các mối quan hệ chính đều có hệ số tác động dương và có ý nghĩa, cho thấy ảnh hưởng thực sự của các biến CN, CU, CL, DH lên KQ. Đồng thời, biến điều tiết MTKD cho thấy vai trò khuếch đại hoặc điều chỉnh độ mạnh của các mối quan hệ, thể hiện sự hiện diện của hiệu ứng tương tác trong mô hình.

Về chất lượng mô hình, hệ số xác định R^2 và R^2 hiệu chỉnh cho thấy mức độ giải thích của mô hình đạt mức khá, phản ánh khả năng giải thích tốt đối với biến phụ thuộc. Chỉ số SRMR của mô hình ước lượng thấp hơn ngưỡng chấp nhận, chứng tỏ mô hình phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát. Các giá trị VIF cũng đều dưới mức cảnh báo, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến quá trình ước lượng và diễn giải kết quả.

Khả năng dự báo của mô hình được kiểm định bằng Q^2 và Q^2 dự báo. Tất cả các giá trị Q^2 đều dương, vượt ngưỡng yêu cầu tối

thiếu, cho thấy mô hình có năng lực dự báo ngoài mẫu tốt. Kết quả Q^2 dự báo ở cả cấp độ biến tiềm ẩn và biến quan sát tiếp tục khẳng định mô hình có độ chính xác dự báo cao hơn mô hình hồi quy tuyến tính, phù hợp với yêu cầu của các nghiên cứu dự báo hiện đại.

Tổng thể, mô hình nghiên cứu đạt độ tin cậy cao, có giá trị giải thích và dự báo tốt, đồng thời thể hiện được ý nghĩa thực tiễn trong việc phân tích các yếu tố tác động của Năng lực cạnh tranh đến Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp điều Việt Nam. Qua đó, nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý thuyết mà còn mang lại hàm ý quản trị thiết thực cho doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa chiến lược và nâng cao năng lực cạnh tranh.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Mức độ đạt được mục tiêu nghiên cứu của luận án

Luận án đã làm rõ rằng các yếu tố năng lực nội tại như công nghệ, chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh và định hướng thị trường đều có ảnh hưởng đến KQKD, trong đó công nghệ sản xuất nổi lên như yếu tố có tác động mạnh nhất. Điểm mới quan trọng của nghiên cứu nằm ở việc chỉ ra cơ chế tác động không chỉ mang tính đơn lẻ mà còn có sự ảnh hưởng của các yếu tố không mang tính bất biến từ điều kiện MTKD, dưới sự tác động của MTKD đã làm thay đổi các chỉ số tác động từ NLCT đến KQKD, đặc biệt làm nổi bật vai trò của công nghệ trong bối cảnh môi trường biến động. Những phát hiện này góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh DN xuất khẩu điều gia nhập thị trường quốc tế với nhiều môi trường địa lý, văn hóa,

pháp luật khác nhau, qua đó mở rộng hiểu biết về cách thức các nguồn lực NLCT tác động đến KQKD.

5.2. Hàm ý

5.2.1. Hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp

- Hàm ý về tác động của NLCT về CNSX đến KQKD: Kết quả nghiên cứu cho thấy NLCT về CNSX có vai trò quan trọng trong việc nâng cao KQKD của DN thông qua nhiều cơ chế tác động khác nhau. Việc ứng dụng CNSX tiên tiến giúp DN giảm chi phí sản xuất, cải thiện và chuẩn hóa quy trình, rút ngắn thời gian giao hàng cũng như giảm tỷ lệ sản phẩm hỏng. Những cải thiện này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng sản phẩm mà còn tăng khả năng đáp ứng thị trường và mức độ hài lòng của khách hàng. Do đó, các DN cần xem đầu tư và đổi mới CNSX là một định hướng chiến lược nhằm củng cố NLCT và cải thiện KQKD một cách bền vững.

- Hàm ý về tác động của NLCT về Định hướng chuỗi cung ứng đến KQKD: Định hướng chuỗi cung ứng đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực chuỗi cung ứng và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. DN nên xem quản lý chuỗi cung ứng như là công cụ chiến lược, từ đó tích hợp vào các quyết định hoạch định và vận hành nhằm tối ưu hóa hiệu quả toàn chuỗi. Việc duy trì cải tiến liên tục trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là các hoạt động nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giúp DN đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

- Hàm ý về tác động của NLCT về Chiến lược kinh doanh đến KQKD: Để phát huy năng lực về CLKD, DN cần triển khai đồng bộ nhiều chiến lược quản trị: tập trung kiểm soát chi phí để duy

trì lợi thế giá thấp; phát triển chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất nhằm nâng cao uy tín và sự hài lòng của khách hàng; duy trì khả năng đánh giá và điều chỉnh chiến lược linh hoạt để thích ứng với biến động thị trường; đồng thời tập trung nguồn lực vào các phân khúc thị trường cụ thể để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- Hàm ý về tác động của NLCT về ĐHTT đến KQKD: việc nâng cao NLCT về định hướng thị trường không chỉ phụ thuộc vào từng hoạt động riêng lẻ, mà đòi hỏi DN phải hình thành một tư duy quản trị thống nhất, trong đó thị trường đóng vai trò trung tâm trong mọi quyết định chiến lược. Khi DN đồng thời chú trọng đến việc thu thập, xử lý và lan tỏa thông tin thị trường trong toàn tổ chức, khả năng nhận diện cơ hội, phòng ngừa rủi ro và lựa chọn hướng đi phù hợp sẽ được cải thiện đáng kể. Qua đó, NLCT về ĐHTT trở thành nền tảng giúp DN thích ứng linh hoạt với môi trường cạnh tranh, củng cố vị thế trên thị trường và nâng cao kết quả kinh doanh theo hướng ổn định và bền vững.

- Hàm ý về sự điều tiết của MTKD: Các diễn biến phức tạp của tình hình thế giới đóng vai trò điều tiết quan trọng đối với mối quan hệ giữa các thành phần NLCT và KQKD của DN. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động, năng lực CNSX có xu hướng làm gia tăng tác động tích cực đến KQKD. Ngược lại, vai trò điều tiết mang dấu âm của diễn biến tình hình thế giới đối với mối quan hệ giữa năng lực định hướng chuỗi cung ứng và kết quả kinh doanh cho thấy, trong bối cảnh toàn cầu nhiều rủi ro, các định hướng chuỗi cung ứng mang tính ổn định, phụ thuộc vào thị trường hoặc đối tác nước ngoài cụ thể có thể làm suy giảm hiệu

quả hoạt động. Vì vậy, DN cần hạn chế sự lệ thuộc vào một số thị trường hoặc tuyến cung ứng cố định, đồng thời xây dựng chuỗi cung ứng có khả năng phân tán rủi ro và thích ứng nhanh trước các cú sốc bên ngoài.

5.2.2. Hàm ý quản trị đối với nhà nước

Dựa trên các kết quả nghiên cứu sự tác động của NLCT về CNSX, định hướng chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh, định hướng thị trường đến KQKD qua sự điều tiết của MTKD, luận án rút ra một số hàm ý quản trị đối với cơ quan nhà nước như sau: *Thứ nhất*, ổn định và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh vĩ mô; *Thứ hai*, hoàn thiện khung chính sách hỗ trợ phát triển năng lực cạnh tranh doanh nghiệp; *Thứ ba*, thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng và hợp tác ngành; *Thứ tư*, hỗ trợ định hướng thị trường và mở rộng thị trường xuất khẩu; *Thứ năm*, xây dựng chính sách ứng phó rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu của doanh nghiệp.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.3.1. Hạn chế

Mặc dù luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra và cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa về tác động của các NLCT đến KQKD của doanh nghiệp ngành điều Việt Nam, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu điều tại Việt Nam, tập trung khu vực Đông Nam bộ, vì vậy khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu sang các ngành nông sản xuất khẩu khác hoặc sang các quốc gia có điều kiện thể chế và thị trường khác còn hạn chế.

Thứ hai, luận án mới xem xét một số năng lực cạnh tranh và biến điều tiết tiêu biểu, trong khi trên thực tế hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác như năng lực đổi mới sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực, mức độ số hóa, hay các yếu tố thể chế ở cấp quốc gia.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở những kết quả và minh chứng của luận án, các nghiên cứu tiếp theo có thể được triển khai theo một số hướng sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các ngành khác, đặc biệt là nông sản xuất khẩu nhằm so sánh và đối chiếu mức độ tác động của các năng lực cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm các biến số mới vào mô hình nghiên cứu, chẳng hạn như năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực quản trị rủi ro, mức độ số hóa, chất lượng nguồn nhân lực hoặc các yếu tố bền vững.

Thứ ba, các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét vai trò các biến trung gian và biến điều tiết khác, đặc biệt là các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh, thể chế, nhằm làm rõ hơn các điều kiện mà trong đó các chiến lược cạnh tranh phát huy hiệu quả.

Cuối cùng, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phân tích theo chiều thời gian hoặc trong các bối cảnh thị trường khác nhau, qua đó đánh giá tính ổn định và khả năng thích ứng của các chiến lược cạnh tranh trước những biến động của môi trường kinh doanh.